Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 10 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CTCP Sơn Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP SƠN ĐỒNG NAI

- Mã chứng khoán: SDN
- Địa chỉ: Đường 6, KCN Hố Nai, P. Hố Nai, TP. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513. 931.366 Fax: 02513.836.091.
- Email: linh.nguyen@dongnaipaint.com.vn Website:dongnaipaint.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20 /10/2026 tại đường dẫn: https://dongnaipaint.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỉ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất).....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Nguyễn Đức Nhiễn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3 năm 2026.

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2026

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2026)	Số cuối kỳ (30/09/2026)
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100	**51.075.213.910**	**62.587.010.021**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.715.712.022	3.985.326.241
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21.777.727.918	28.283.353.036
4	Hàng tồn kho.	140	23.270.897.262	30.318.330.744
5	Tài sản ngắn hạn khác	160	310.876.708	-
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200	**55.072.893.228**	**58.972.281.967**
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	857.200.000	860.403.890
2	Tài sản cố định	220	772.164.535	967.790.947
	- Tài sản cố định hữu hình	221	772.164.535	967.790.947
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	252	-	960.000.000
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	701.177.112	701.177.112
5	Tài sản dài hạn khác	270	52.742.351.581	55.482.910.018
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**106.148.107.138**	**121.559.291.988**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	300	**39.328.766.212**	**51.261.483.247**
1	Nợ ngắn hạn	310	39.098.766.212	50.981.483.247
2	Nợ dài hạn	330	230.000.000	280.000.000
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400	**66.819.340.926**	**70.297.808.741**
1	Vốn chủ sở hữu	410	66.819.340.926	70.297.808.741
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.364.360.000	30.364.360.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417, 418, 419	24.460.319.888	25.129.022.080
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.994.661.038	14.804.426.661
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	8.317.058.541	8.897.069.607
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b	3.677.602.497	5.907.357.054
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**106.148.107.138**	**121.559.291.988**

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q3/2026)	Lũy kế đến 30/09/2026
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	35.916.555.998	93.375.029.822
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.512.185.930	3.425.412.136
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	34.404.370.068	89.949.617.686
4	Giá vốn hàng bán	11	27.012.975.986	69.107.892.518
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.391.394.082	20.841.725.168
6	Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.080.236	12.617.305
7	Chi phí tài chính	23	1.092.721.158	2.612.973.324
8	Chi phí bán hàng	25	2.038.039.005	5.562.701.305
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.132.794.915	9.605.600.531
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.134.919.240	3.073.067.313
11	Thu nhập khác	31	39.885.524	4.759.813.107
12	Chi phí khác	32	4.265.912	212.919.819
13	Lợi nhuận khác	40	35.619.612	4.546.893.288
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.170.538.852	7.619.960.601
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	341.272.419	1.623.603.547
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	89.000.000
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	829.266.433	5.907.357.054
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	224	1.595

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	52%	49%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	48%	51%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	37%	42%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	63%	58%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,70	2,37
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,31	1,23
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,63
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	239,45	210,62
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	11%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	8%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	8%	6%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	6%	5%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	10%	8%

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký , họ tên ,đóng dấu)
Nguyễn Thị Việt Hà	Huỳnh Thị Thanh Hương	Nguyễn Đức Nhiễn

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01a - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng BộTài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**62.587.010.021**	**51.075.213.910**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.985.326.241**	**5.715.712.022**
1.Tiền	111	VI.01	3.985.326.241	5.715.712.022
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.283.353.036**	**21.777.727.918**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.561.660.584	22.271.554.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.698.063	1.259.025.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.591.233.583	527.386.907
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.03	(2.280.239.194)	(2.280.239.194)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.Hàng tồn kho.	**140**		**30.318.330.744**	**23.270.897.262**
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	30.375.336.948	23.329.516.338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(57.006.204)	(58.619.076)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**-**	**310.876.708**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	52.118.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163		-	258.757.888
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**58.972.281.967**	**55.072.893.228**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**860.403.890**	**857.200.000**
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		860.403.890	857.200.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**967.790.947**	**772.164.535**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	967.790.947	772.164.535
-Nguyên giá	222		21.935.880.299	31.414.078.079
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20.968.089.352)	(30.641.913.544)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	VI.05	**960.000.000**	**-**
-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		960.000.000	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**701.177.112**	**701.177.112**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	VI.02	819.000.000	819.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(117.822.888)	(117.822.888)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**55.482.910.018**	**52.742.351.581**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		55.482.910.018	52.653.351.581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	89.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**121.559.291.988**	**106.148.107.138**

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01a - DN
(Kèm theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng BộTài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ-Q3/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**51.261.483.247**	**39.328.766.212**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.981.483.247**	**39.098.766.212**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.686.353.435	21.396.514.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.937.824	512.505.547
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.11	383.656.573	127.865.941
5. Phải trả ngưởi lao động	315		2.065.749.819	2.757.898.187
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.12	3.306.075.615	738.771.301
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.14	215.150.000	18.500.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		13.738.105.162	10.364.465.873
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.509.454.819	3.182.244.631
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**280.000.000**	**230.000.000**
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.13	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		280.000.000	230.000.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**70.297.808.741**	**66.819.340.926**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.15	**70.297.808.741**	**66.819.340.926**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**30.364.360.000**	**30.364.360.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.364.360.000	30.364.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.610.822.080	22.942.119.888
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.518.200.000	1.518.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**14.804.426.661**	**11.994.661.038**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.897.069.607	8.317.058.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.907.357.054	3.677.602.497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**121.559.291.988**	**106.148.107.138**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)
Nguyễn Thị Việt Hà	Huỳnh Thị Thanh Hương	Nguyễn Đức Nhiễn

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q3/2026

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	**35.916.555.998**	**28.418.344.879**	**93.375.029.822**	**84.287.127.578**
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**1.512.185.930**	**1.243.664.883**	**3.425.412.136**	**3.743.664.180**
- Chiết khấu thương mại	02.01		1.435.416.220	1.041.120.602	3.188.381.068	3.170.129.918
- Hàng bán bị trả lại	02.02		76.769.710	202.544.281	237.031.068	570.868.907
- Giảm giá hàng bán	02.03		-	-	-	2.665.355
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**34.404.370.068**	**27.174.679.996**	**89.949.617.686**	**80.543.463.398**
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	**27.012.975.986**	**19.515.939.924**	**69.107.892.518**	**56.685.787.018**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**7.391.394.082**	**7.658.740.072**	**20.841.725.168**	**23.857.676.380**
6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7.Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.03	**7.080.236**	**1.977.206**	**12.617.305**	**5.550.084**
8.Chi phí tài chính	23	VII.04	**1.092.721.158**	**1.055.044.237**	**2.612.973.324**	**2.756.756.470**
-Trong đó: Chi phí lãi vay	24		260.894.854	261.108.873	717.142.804	793.198.184
9.Chi phí bán hàng	25	VII.07	**2.038.039.005**	**1.354.872.936**	**5.562.701.305**	**4.498.702.648**
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	**3.132.794.915**	**3.248.351.077**	**9.605.600.531**	**9.903.616.968**
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		**1.134.919.240**	**2.002.449.028**	**3.073.067.313**	**6.704.150.378**
12.Thu nhập khác	31	VII.05	**39.885.524**	**571.529.074**	**4.759.813.107**	**2.534.186.708**
13.Chi phí khác	32	VII.06	**4.265.912**	**320.000.000**	**212.919.819**	**583.920.871**
14.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**35.619.612**	**251.529.074**	**4.546.893.288**	**1.950.265.837**
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**1.170.538.852**	**2.253.978.102**	**7.619.960.601**	**8.654.416.215**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	**341.272.419**	**517.342.821**	**1.623.603.547**	**1.635.961.658**
17.Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		**-**	**-**	**89.000.000**	**222.685.185**
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**829.266.433**	**1.736.635.281**	**5.907.357.054**	**6.795.769.372**
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**224**	**469**	**1.595**	**1.938**
20.Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên)
Nguyễn Thị Việt Hà	Huỳnh Thị Thanh Hường	Nguyễn Đức Nhiễn

M.S.D.N: 3600[illegible]/024 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03 - DN
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/26 đến 30/09/26	Từ 01/01/25 đến 30/09/25
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.111.010.062	90.786.038.491
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.100.221.910)	(51.429.664.980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.738.669.272)	(14.268.324.646)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(717.142.804)	(793.198.184)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.316.322.906)	(1.559.308.347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.437.213.026	2.493.378.822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.549.094.696)	(22.431.403.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(6.873.228.500)**	**2.797.517.371**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206.287.850)	(82.823.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.400.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.640.080	5.121.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**4.198.352.230**	**(77.701.020)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.184.125.693	25.184.899.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.810.486.404)	(24.150.825.553)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.429.148.800)	(5.465.584.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**944.490.489**	**(4.431.510.729)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.730.385.781)**	**(1.711.694.378)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.715.712.022**	**4.588.484.559**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3.985.326.241**	**2.876.790.181**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Nguyễn Thị Việt Hà	Huỳnh T.Thanh Hương	Nguyễn Đức Nhiễn

M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tiền mặt	385.316.295	350.197.854
Tiền gửi ngân hàng	3.600.009.946	5.365.514.168
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng)	-	-
	3.985.326.241	**5.715.712.022**
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	819.000.000	819.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**819.000.000**	**819.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(117.822.888)	(117.822.888)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	**701.177.112**	**701.177.112**
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	**819.000.000**	**819.000.000**
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Phải thu khách hàng	28.561.660.584	22.271.554.596
Trả trước cho người bán	410.698.063	1.259.025.609
Các khoản phải thu khác (*)	1.591.233.583	527.386.907
Cộng các khoản phải thu	**30.563.592.230**	**24.057.967.112**
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.280.239.194)	(2.280.239.194)
Giá trị thuần các khoản phải thu	**28.283.353.036**	**21.777.727.918**
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- Tạm ứng	463.388.212	405.500.000
- Các khoản phải thu khác	*179.895.371*	*121.886.907*
- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	*947.950.000*	
	1.591.233.583	***527.386.907***

4. Hàng tồn kho	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Nguyên liệu, vật liệu	8.252.670.513	7.640.492.533
Công cụ, dụng cụ	634.344.100	704.943.113
Thành phẩm	20.734.860.880	14.341.621.671
Bán thành phẩm	612.942.673	567.523.721
Hàng hoá	140.518.782	74.935.300
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**30.375.336.948**	**23.329.516.338**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(57.006.204)	(58.619.076)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**30.318.330.744**	**23.270.897.262**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**7.953.820.577**	**15.666.941.403**	**7.620.555.554**	**172.760.545**	**31.414.078.079**
Số tăng trong kỳ	-	**150.665.000**	**365.740.741**	-	**516.405.741**
- Mua trong kỳ		150.665.000	365.740.741	-	516.405.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	**7.757.439.213**	-	**2.237.164.308**	-	**9.994.603.521**
- Thanh lý, nhượng bán	7.757.439.213		2.237.164.308		9.994.603.521
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	**196.381.364**	**15.817.606.403**	**5.749.131.987**	**172.760.545**	**21.935.880.299**
	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**7.953.820.577**	**15.164.080.325**	**7.362.539.597**	**161.473.045**	**30.641.913.544**
Số tăng trong kỳ	-	**160.983.418**	**149.670.911**	**10.125.000**	**320.779.329**
- Khấu hao trong kỳ		160.983.418	149.670.911	10.125.000	
Số giảm trong kỳ	**7.757.439.213**	-	**2.237.164.308**	-	**9.994.603.521**
- Thanh lý	7.757.439.213	-	2.237.164.308		9.994.603.521
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	**196.381.364**	**15.325.063.743**	**5.275.046.200**	**171.598.045**	**20.968.089.352**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	502.861.078	258.015.957	11.287.500	772.164.535
Tại ngày cuối năm	-	**492.542.660**	**474.085.787**	**1.162.500**	**967.790.947**
					-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **19.502.011.061**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

	VND	VND
6. Chi phí trả trước dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hố Nai, xã Hố Nai 3, H.Trảng Bom, Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065 Hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022	55.347.865.018	52.653.351.581
Là phí thuê hệ thống PCCC cho nhà xưởng KCN BH2 - thời hạn thuê 15/12/2025-14/10/2027 theo PLHĐ số: 02/2025/HĐTPCCC/BH2	135.045.000	
Cộng	**55.482.910.018**	**52.653.351.581**

7. Tài sản khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền cọc thuê kho KCN Long Bình-HĐ số 02/2025/HĐ/LS-TK ngày 10/10/2025	110.000.000	
- Tiền cọc thuê nhà xưởng KCN BH2-HĐ 01/2025/HĐTX/BH2 ngày 15/10/2025	750.403.890	
Cộng	**860.403.890**	**-**

8. Vay và nợ thuê tài chính	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Vay ngắn hạn (*)	13.738.105.162	10.364.465.873
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**13.738.105.162**	**10.364.465.873**
	-	-

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	**30/09/2026**	**01/01/2026**
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 73/2025-HĐCVHM/NHCT682-SONDN ngày 29/09/2025, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 7,3%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	13.738.105.162	10.364.465.873

9. Phải trả người bán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Phải trả người bán	29.686.353.435	21.396.514.732
Người mua trả tiền trước	76.937.824	512.505.547
Cộng	**29.763.291.259**	**21.909.020.279**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	232.270.539	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.522.753	
Thuế thu nhập cá nhân	102.863.281	127.865.941
Cộng	**383.656.573**	**127.865.941**

11. Chi phí phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Trích tiền điện Amata T11/2025		165.135.261
Trích tiền điện Amata T12/2025		165.331.129
Trích trước tiền điện T12/2025-SDN		55.806.176
Trích trước tiền trang phục lần 4/2025		62.500.000
Trích trước tiền trang phục lần 5/2025		124.000.000
Trích trước lương VSCN-SDN T12/2025		11.611.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

Trích trước lương VSCN- PPG T12/2025		6.678.256
Trích trước lương làm thêm giờ T12/2025		11.204.000
Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2025		41.603.048
Trích trước CTKM khuyến mãi T12/2025		94.902.000
Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2026	2.352.000.000	
Trích tiền điện Amata T09/2026	174.075.615	
Trích trước tiền trang phục lần 1/2026	65.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 2/2026	125.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 3/2026	125.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 4/2026	125.000.000	
Trích trước CTKM khuyến mãi T9/2026	140.000.000	
Trích Pano quảng cáo công viên 30/4 (lần 1)	200.000.000	
Cộng	**3.306.075.615**	**738.771.301**

12.Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu	10.000.000	10.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Đại Nhân Phong-Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH TV Và ĐT Thành Giao	50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển An Tâm Home	50.000.000	
Cộng	**280.000.000**	**230.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	418	421
Số dư đầu kỳ	**30.364.360.000**	**22.942.119.888**	**-**	**1.518.200.000**	**11.994.661.038**
Lợi nhuận trong kỳ					5.907.357.054
Trả cổ tức năm 2025 (8%)					(2.429.148.800)
Hoàn nhập quỹ thưởng HĐQT&BKS					259.562
Trích bổ sung quỹ Khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế-Theo Nghị Quyết 02/NQ-SDN/ĐHCĐ ngày 22/04/2026					(1)
Trích bổ sung quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế-Theo Nghị Quyết 02/NQ-SDN/ĐHCĐ ngày 22/04/2026		668.702.192			(668.702.192)
Số dư cuối kỳ	**30.364.360.000**	**23.610.822.080**	**-**	**1.518.200.000**	**14.804.426.661**
	-	-	-	-	-

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9.110.880.000	30%	9.110.880.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	21.253.480.000	70%	21.253.480.000	70%
Cộng	**30.364.360.000**	**100%**	**30.364.360.000**	**100%**

14.3 Cổ phần

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	**3.036.436**	**3.036.436**
Số lượng cổ phần đã bán ra:	**3.036.436**	**3.036.436**
- Cổ phần phổ thông	3.036.436	3.036.436
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	**3.036.436**	**3.036.436**
- Cổ phần phổ thông	3.036.436	3.036.436

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

15.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2026	01/01/2026
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012	260.051.215	260.051.215
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013	333.886.504	333.886.504
- Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Doanh thu bán hàng	93.375.029.822	84.287.127.578
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.188.381.068	3.170.129.918
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	2.665.355
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	237.031.068	570.868.907
Doanh thu thuần	**89.949.617.686**	**80.543.463.398**
- Doanh thu thuần bán hàng	*89.949.617.686*	*80.543.463.398*

2. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	69.107.892.518	56.685.787.018
Cộng	**69.107.892.518**	**56.685.787.018**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.640.080	5.121.980
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.977.225	428.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12.617.305**	**5.550.084**

4. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Lãi tiền vay	717.142.804	793.198.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.085.454	34.276.052
Dự phòng tổn thất đầu tư vào CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch		13.870.431
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.888.745.066	1.915.411.803
Cộng	**2.612.973.324**	**2.756.756.470**

5. Thu nhập khác	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Thanh lý Tài sản cố định	50.000.000	
Thanh lý Tài Sản Nhà xưởng KCN BH1	4.350.000.000	
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho		2.161.767.402
Phát hiện thừa trong kiểm kê	207.419.697	233.412.964
Các khoản khác	152.393.410	139.006.342
Cộng	**4.759.813.107**	**2.534.186.708**

6. Chi phí khác	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	208.653.907	248.920.871
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng		335.000.000
Các khoản khác	4.265.912	
Cộng	**212.919.819**	**583.920.871**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.605.600.531	9.903.616.968
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.562.701.305	4.498.702.648
Cộng	**15.168.301.836**	**14.402.319.616**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Doanh thu bán hàng	93.375.029.822	84.287.127.578
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	3.188.381.068	3.170.129.918
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	2.665.355
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	237.031.068	570.868.907
Doanh thu thuần	**89.949.617.686**	**80.543.463.398**
- Doanh thu thuần bán hàng	*89.949.617.686*	*80.543.463.398*

2. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	69.107.892.518	56.685.787.018
Cộng	**69.107.892.518**	**56.685.787.018**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.640.080	5.121.980
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.977.225	428.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12.617.305**	**5.550.084**

4. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Lãi tiền vay	717.142.804	793.198.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.085.454	34.276.052
Dự phòng tổn thất đầu tư vào CTCP Đầu Tư Nhơn Trạch		13.870.431
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.888.745.066	1.915.411.803
Cộng	**2.612.973.324**	**2.756.756.470**

5. Thu nhập khác	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Thanh lý Tài sản cố định	50.000.000	
Thanh lý Tài Sản Nhà xưởng KCN BH1	4.350.000.000	
Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho		2.161.767.402
Phát hiện thừa trong kiểm kê	207.419.697	233.412.964
Các khoản khác	152.393.410	139.006.342
Cộng	**4.759.813.107**	**2.534.186.708**

6. Chi phí khác	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	208.653.907	248.920.871
Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng		335.000.000
Các khoản khác	4.265.912	
Cộng	**212.919.819**	**583.920.871**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/26 đến 30/09/26**	**Từ 01/01/25 đến 30/09/25**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.605.600.531	9.903.616.968
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.562.701.305	4.498.702.648
Cộng	**15.168.301.836**	**14.402.319.616**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/26 đến 30/09/26	Từ 01/01/25 đến 30/09/25
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.619.960.601**	**8.654.416.215**
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	**1.170.309.026**	**638.818.000**
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thù lao HĐQT-BKS-bên ngoài)	*179.982.000*	*179.982.000*
+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC & CNCH		*15.000.000*
+ Chi phí HNKH 2025 tại Hàn Quốc của 5 khách mời		*111.100.000*
+ Nộp thuế NK TK10751907866/A42 (TSCD ANV)		*12.736.000*
+Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường (không có giấy phép môi trường)		*320.000.000*
+ Chi phí thuê đất & phí quản lý đợt 1/2026 - KCN Hố Nai	*227.251.890*	
+ Nộp bổ sung và tiền chậm nộp thuế GTGT CN Bắc Ninh	*4.265.912*	
+Tiền phân bổ Chi phí sử dụng hạ tầng từ T1-T6/2026	*758.809.224*	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)	**(672.251.890)**	**(1.113.425.926)**
+Phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng số 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022 - Cty CP KCN Hố Nai		**(700.000.000)**
+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4 (hoàn hoãn lại)	*(445.000.000)*	*(413.425.926)*
+Điều chỉnh chi phí thuê đất & phí quản lý đợt 1/2026 - KCN Hố Nai	*(227.251.890)*	
Tổng lợi nhuận tính thuế	**8.118.017.737**	**8.179.808.289**
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	*8.118.017.737*	*8.179.808.289*
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20%		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.623.603.547	1.635.961.658
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.623.603.547**	**1.635.961.658**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/26 đến 30/09/26	Từ 01/01/25 đến 30/09/25
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.907.357.054	6.795.769.372
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi 18%)	4.844.032.784	5.885.125.236
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.036.436	3.036.436
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**1.595**	**1.938**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Phê duyệt, ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Việt Hà	Huỳnh Thị Thanh Hương	Nguyễn Đức Nhiễn

M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI - THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI